

BỔ SUNG MỘT GIỐNG, 5 LOÀI BỌ XÍT THUỘC PHÂN HỌ COREINAE (COREIDAE - HETEROPTERA) CHO VIỆT NAM

ĐẶNG ĐỨC KHƯƠNG

Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật

II. Giống *Notobitus* Stal, 1859

Giống *Notobitus* Stal, trong Động vật chí Việt Nam, tập 7 (2000) đã công bố 4 loài, hiện nay phát hiện thêm 2 loài nữa thuộc giống này là *Notobitus excellens* Distant và *Notobitus elongatus* Hsiao có ở Việt Nam.

1. *Notobitus excellens* Distant, 1879 (hình 2)

Distant. W. L., 1879. A. M. N. H (5) iii, p. 129.

Thân dài 27-32 mm. Màu nâu sẫm đến nâu đen. Râu đầu và đốt bàn các chân màu đen. Đốt ống chân sau bạnh rộng ra, chỗ rộng nhất gần gốc đốt ống, mép trong hình thành một dãy răng cưa, chỗ bạnh phần gốc đốt có hình tam giác. Tấm lưng ngực trước có hạt mịn, góc bên hơi nhỏ. Tấm mai lưng có hạt mịn, về phía đỉnh hơi có màu nâu. Dưới thân và chân màu đen.

Phân bố: Việt Nam: Phú Thọ (VQG Xuân Sơn). Thế giới: Ấn Độ, Trung Quốc.

2. *Notobitus elongatus* Hsiao, 1977 (hình 3)

Hsiao. T. Y., 1977. A. Hand. For the Detre of Chi. Hem. Het. Vol. 1: 223.

Thân dài 20,7-21 mm, độ rộng qua hai góc bên tấm lưng ngực trước 5,1 mm, phần bụng rộng 4,9 mm. Thân màu nâu đen, có ánh kim. Vòi kéo dài tới chính giữa tấm bụng ngực giữa. Râu đầu đốt 4 dài nhất, đốt 3 ngắn nhất. Tấm lưng ngực trước và tấm mai lưng điểm khắc mịn, tấm cánh cứng trước có điểm khắc thô hơn nhiều. Đốt đùi chân sau rất dài, vượt qua cuối bụng khoảng quá 1/4 chiều dài của đốt. Con đực mặt bụng đốt đùi có 1 gai dài ở khoảng 1/3 về phía đỉnh.

Phân bố: Việt Nam: Lào Cai (Sa Pa). Thế giới: Trung Quốc (Vân Nam).

Phân họ bọ xít Coreinae là đại diện tiêu biểu và là phân họ có nhiều giống và loài nhất của họ bọ xít Coreidae. Trong Động vật chí Việt Nam, tập 7 (2000), chúng tôi đã công bố 16 giống, 49 loài. Hiện nay xin bổ sung thêm 1 giống và 5 loài mới cho khu hệ bọ xít ở Việt Nam thuộc phân họ này. Giống mới bổ sung thuộc tộc Hydrini, tộc này ở Việt Nam mới chỉ phát hiện 1 giống đó là *Hydarella* Bergsoth và các loài mới *Hydarella orientalis* (Distant), *Notobitus excellens* Distant, *N. elongatus* Hsiao, *Trematocoris insignis* Hsiao và *Physomerus parvulus* Dall..

I. Giống *Hydarella* Bergroth, 1916

Loài chuẩn: *Hydara orientalis* Distant.

Đặc điểm chẩn loại của giống: đầu hơi nhỏ về phía trước, vị trí mắt đơn ở gần với mắt kép, râu đầu rất dài và mảnh, đốt thứ nhất dài bằng chiều dài của đầu và tấm lưng ngực trước hợp lại, vòi chìa đến đốt gốc chân sau. Hai bên cơ thể gần như thẳng; tấm lưng ngực trước góc bên có gai; chân mảnh, đỉnh đùi hơi phồng lên.

Loài *Hydarella orientalis* (Distant, 1902) (hình 1).

Distant. W. L., 1902. The Fauna Brit. Ind. Vol. I: 398.

Thân màu vàng nhạt, có chấm dày, trên tấm cứng cánh trước có chấm rất thô, trên tấm đệm cánh có dãy chấm thô xếp theo hàng dọc. Râu đầu và chân, dưới thân màu vàng nhạt. Râu đầu đỉnh đốt 1 màu đen. Các tấm bên ngực và hai bên phần bụng có 1 dãy điểm màu đen. Thân dài 7 mm, rộng 2,5 mm.

Phân bố: Việt Nam: Nghệ An (Tương Dương). Thế giới: Ấn Độ, Mianma.

3. Giống *Trematocoris* Mayr, 1865

Giống *Trematocoris* Mayr, trong Động vật chí Việt Nam, tập 7 (2000) chúng tôi mới công bố có 1 loài là *T. lobipes* (Westw.). Hiện nay, phát hiện thêm 1 loài nữa là *T. cinsignis* Hsiao.

Trematocoris insignis (Hsiao), 1963. Hsiao T. Y., 1963. Acta Ent. Sin., 12(3): 321.

Cơ thể dài 20-22,5 mm, mặt lưng màu nâu sẫm, mặt bụng màu vàng đất. Chính giữa đỉnh

đầu có một dải dọc nhạt màu, râu đầu dài bằng thân màu nâu đen. Vòi kéo dài tới phần gốc đốt gốc chân giữa. Tấm lưng ngực trước phần góc bên sau bẹt rộng chĩa thẳng về phía trước, đỉnh góc bên vượt quá đầu. Tấm đệm và mép trong tấm cứng cánh trước nhạt màu, chân sau, có đốt ống chân bẹt rộng ở gần gốc, ở con đực phần bẹt hình tam giác, ở con cái phần bẹt hình bán nguyệt. Viên mép lỗ thở phần bụng màu đen.

Phân bố: Việt Nam: Lào Cai (Sa Pa). Thế giới: Trung Quốc (Vân Nam).

Khóa định loại các loài thuộc giống *Trematocoris* Mayr

- 1(2) Lá góc bên tấm lưng ngực trước vênh lên chĩa thẳng về phía trước đỉnh góc bên sau vượt quá đỉnh đầu. Đốt ống chân sau con đực một màu, phần bẹt rộng ở gần gốc hình tam giác rõ ràng (hình 4) □□□□□□□□□□.....*T. insignis* Hsiao
- 2(1) Lá góc bên tấm lưng ngực trước, chĩa chếch ra phía bên, đỉnh góc bên chỉ tới quá mép trước mắt kép của đầu. Đốt ống chân sau con đực hai màu, phần bẹt rộng ra kéo tới gần giữa đốt, hình răng cưa rõ ràng (hình 5) □□□□□□□□□□.....*T. lobipes* (Westw.)

4. Giống *Physomerus* Burm., 1835

Giống *Physomerus* Burm. trong Động vật chí Việt Nam, tập 7 (2000) chỉ mới công bố một loài là *P. grossipes* (Fabr.). Hiện nay đã phát hiện thêm 1 loài nữa thuộc giống này là *P. parvulus* Dall.

Physomerus parvulus Dall., 1852. Dall., 1852. List Hem. ii, p. 413.

Cơ thể dài 19-21 mm, độ rộng qua hai góc bên tấm lưng ngực trước 5,5-6 mm. Đầu, tấm lưng ngực trước, tấm cánh cứng trước màu vàng

nâu. Tấm mai lưng màu đen có rãnh dọc giữa và hai gờ bên màu nâu nhạt. Loài này về hình thái ngoài rất giống với loài *P. grossipes* (Fabr.), nhưng có khác là màu sắc cơ thể nhạt hơn, kích thước nhỏ hơn, và góc bên tấm lưng ngực trước hơi nhô hơn. Đặc biệt khác với *P. grossipes* (Fabr.) là đốt đuôi và đốt ống đồng màu, đốt ống chân sau chỉ có 1 gai lớn nhỏ ở khoảng giữa đốt (hình 7).

Phân bố: Việt Nam: Gia Lai (An Khê), Cần Thơ (Phụng Hiệp). Thế giới: Mianma, Trung Quốc, Ấn Độ.

Khoá định loại các loài thuộc giống *Physomerus* Burm.

- 1(2) Đốt đuôi và đốt ống chân sau có những khoang vùng rộng màu đen, đốt ống chân sau con đực, khoảng từ gai dài giữa đốt đến cuối đốt có một gai tương đối lớn nhô ra ở giữa, phía sau là các răng cưa nhỏ (hình 6). □□...□□□□□□□□□□□□□□*P. grossipes* (Fabr.)
- 2(1) Đốt đuôi và đốt ống chân sau đồng màu. Khoảng cách từ gai giữa đốt đến cuối đốt không có gai lớn nhô ra, mà chỉ có một dãy răng cưa nhỏ (hình 7) □□□□□...□□□□*P. parvulus* Dall

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Distant W. L., 1902: The fauna of British India including Ceylon and Burma, I: 331-420.

2. Đặng Đức Khương, 2000: Họ Bộ xít Coreidae ở Việt Nam, Động vật chí

Việt Nam, 7: 212-420.

3. Hsiao T. Y., 1963: Acta Ent. Sin., 12(3): 321 (tiếng Trung Quốc).

4. Hsiao T. Y., 1965: Sổ tay phân loại côn trùng, tập 1: Hemiptera - Heteroptera, Coreidae: 214-252. Nxb. Khoa học Bắc Kinh (tiếng Trung Quốc).

SUPPLEMENT ONE NEW GENUS AND FIVE NEW SPECIES OF SUBFAMILY COREINAE (COREIDAE - HETEROPTERA) FOR VIETNAM

DANG DUC KHUONG

SUMMARY

The present paper listed one new genus *Hydarella* Bergroth and five new species: *Hydarella orientalis* (Disatant), *Notobitus excellens* Distant, *N. elongatus* Hsiao, *Trematocoris insignis* Hsiao and *Physomerus parvulus* Dall., which are recorded for the first time for Vietnam.

Hydarella orientalis (Disatant): Head subquadrate, slightly anteriorly produced; ocelli placed much nearer to eyes than to each other; antennae very long and slender, basal joint as long as the head and pronotum together. Rostrum reaching the posterior coxae. Body ochraceous thickly punctate, the punctures very coarse on the corium. Length: 7 mm. Dist.: Vietnam (Nghean), India, Myanma.

Notobitus excellens Distant: Head, antennae and pronotum brassy-black; rostrum extending to about base of mesonotum. Scutellum finely granulate, brownish forwards apex. Corium brown, obscurely and faintly pilose, membrane brassy brown. Posterior femora considerably incrassated, finely granulous, inwardly obscurely tuberculate, and with a series of acute tubercles on upper surface, beneath with a strong and curved spine a little beyond middle preceded and followed by some smaller spines. Posterior tibia moderately curved, their inner margin denticulated. Length: 27-32 mm; breadth between pronotal angles: 8-9 mm. Dist.: Vietnam (Phutho), India, China.

Notobitus elongatus Hsiao: Close to *N. melaegrus* Fabr., but body narrower, head longer and pronotum with collum black. Length: 20.7 mm. Dist.: Vietnam (Phutho), China.

Trematocoris insignis Hsiao: Allied to *T. lobipes* West., but pronotal lateral lobes straightly produced forward lateral angles acute, and posterior tibiae unicolorously dark. Length: 22.5 mm; width: 7 mm, width between pronotal lateral angles 8.5 mm. Dist.: Vietnam (Laocai), China.

Physomerus parvulus Dall.: Head and pronotum ochraceous, corium brownish. Scutellum black, with a central longitudinal and the margins brownish. Clavus, corium fuscous, membrane piceous. Body beneath and legs ochraceous. Posterior femora and tibia unicolor; posterior tibia with the base and apex, and all the tarsi fuscous; antennae black. Length: 19-21 mm; breadth between pronotal angles: 5.5-6 mm. Dist.: Vietnam (Gialai), Myanma, China, Indonesia.

Ngày nhận bài: 25-5-2007